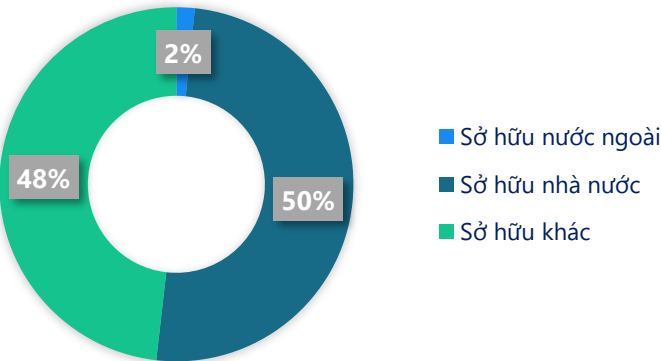


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,647
SL cổ phiếu LH		11,304,699
KLGD BQ 20 phiên (CP)		875
% sở hữu nước ngoài		1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		79
P/E		10.6
EPS		659

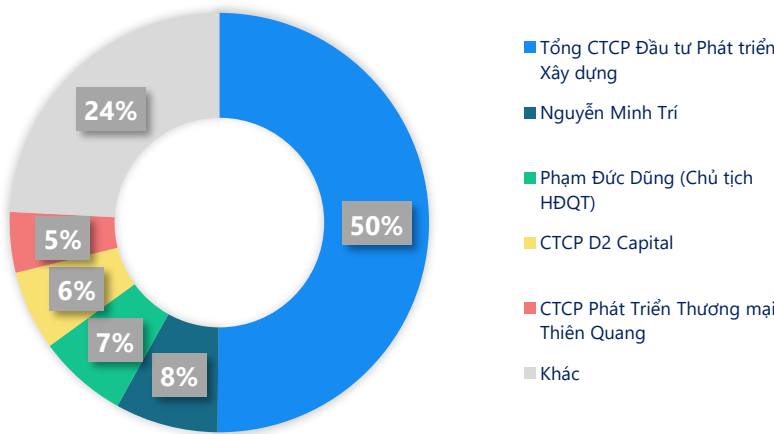
	YTD	1T	3T	6T
DC2	-2.1%	0.0%	-6.7%	-0.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



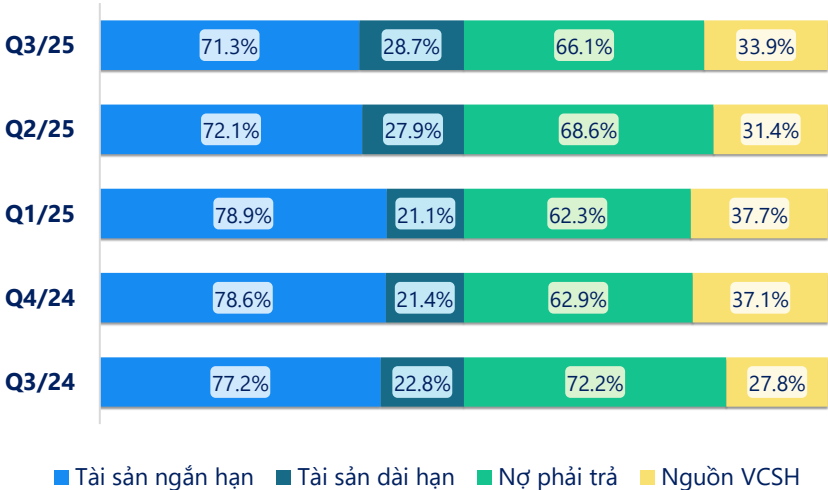
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



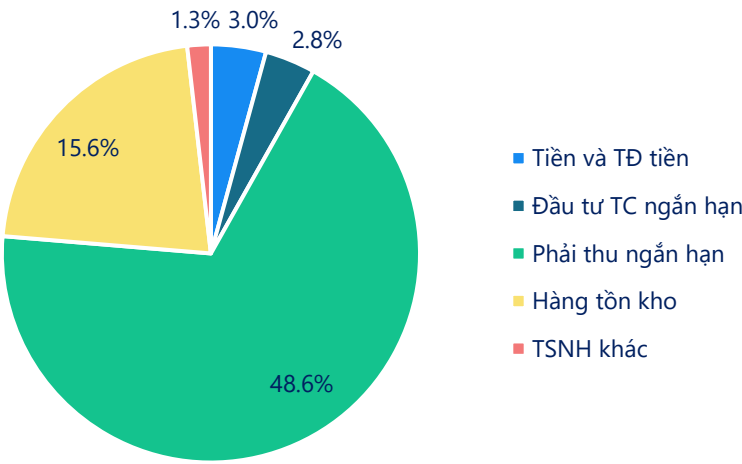
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

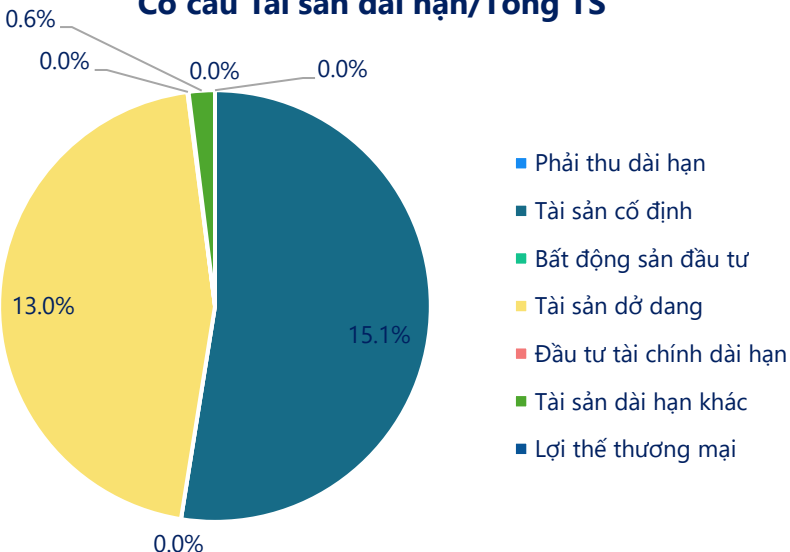
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

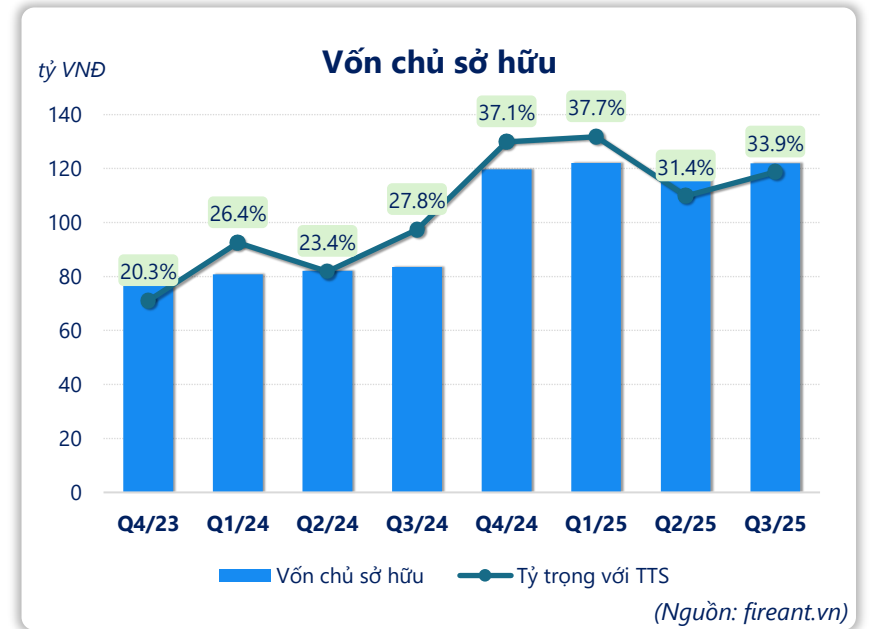
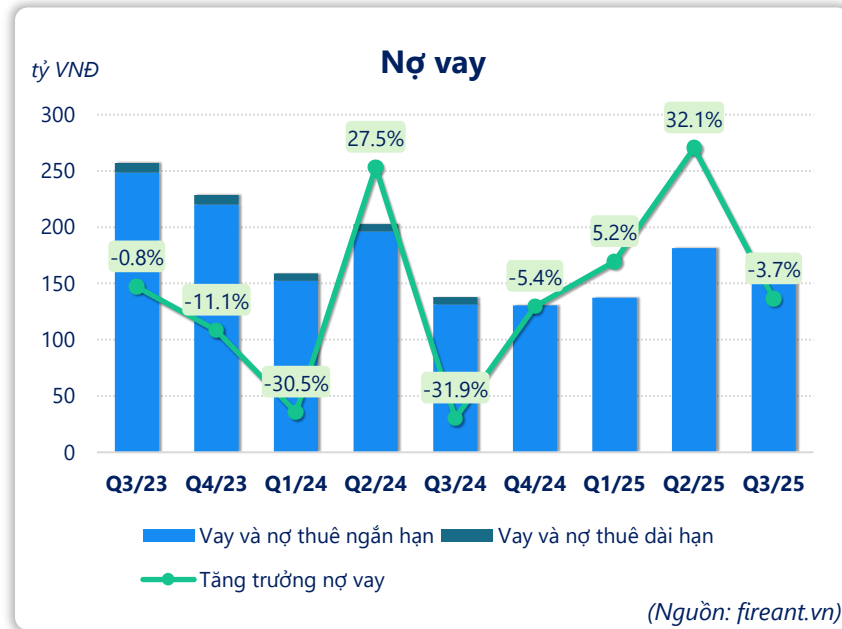
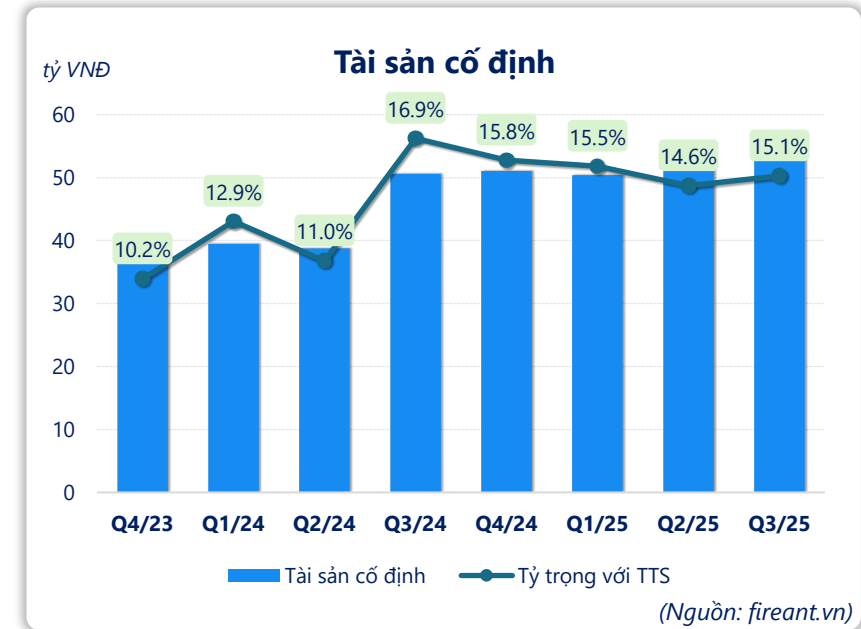
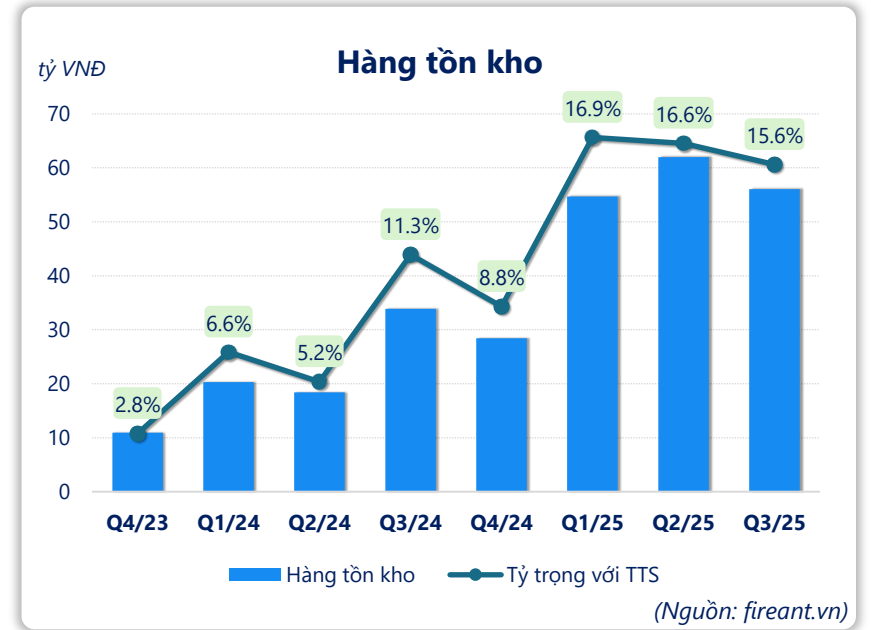
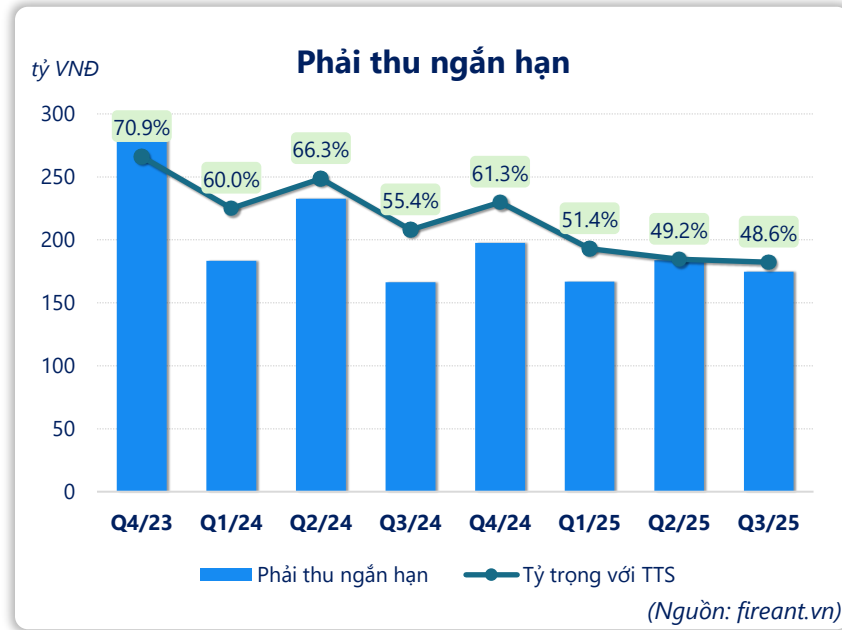
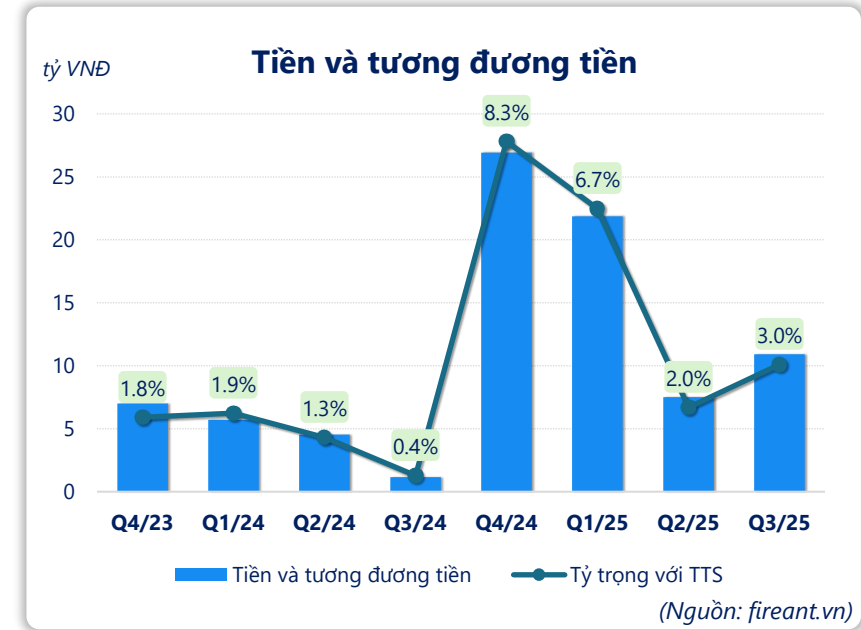
(Nguồn: fireant.vn)

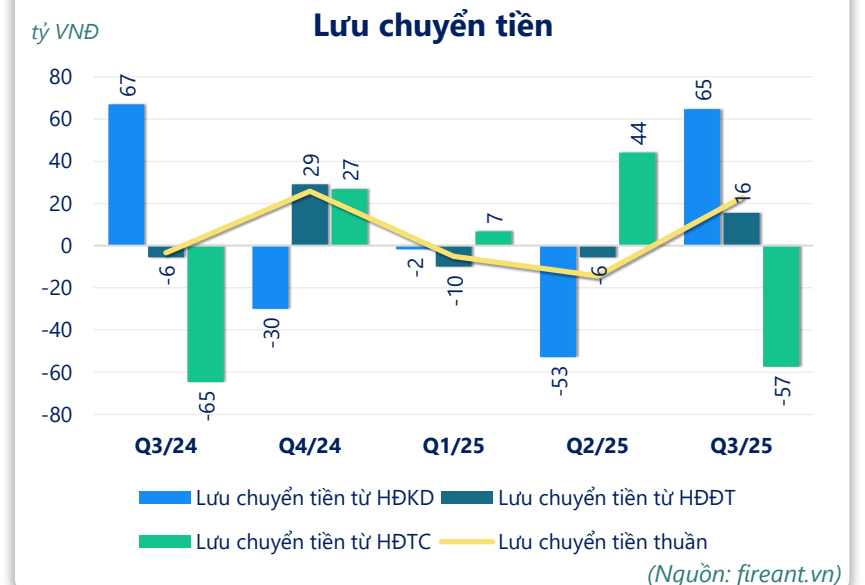
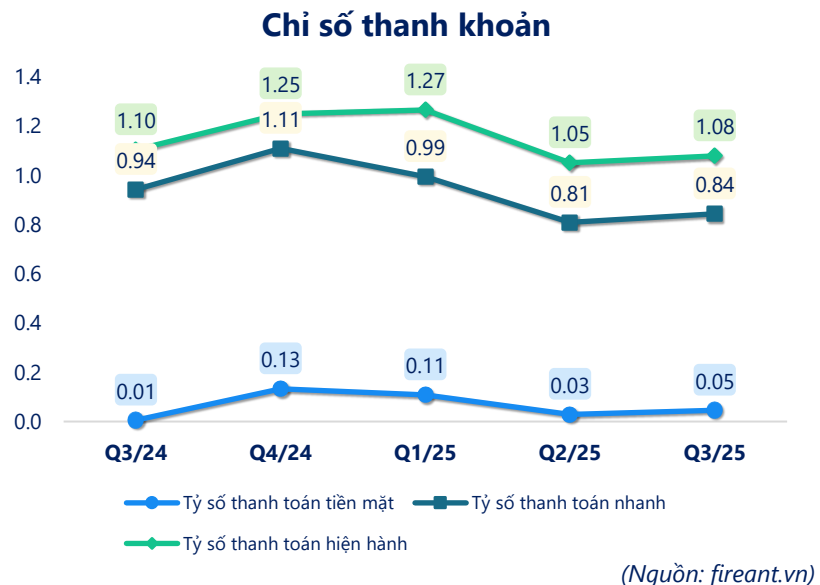
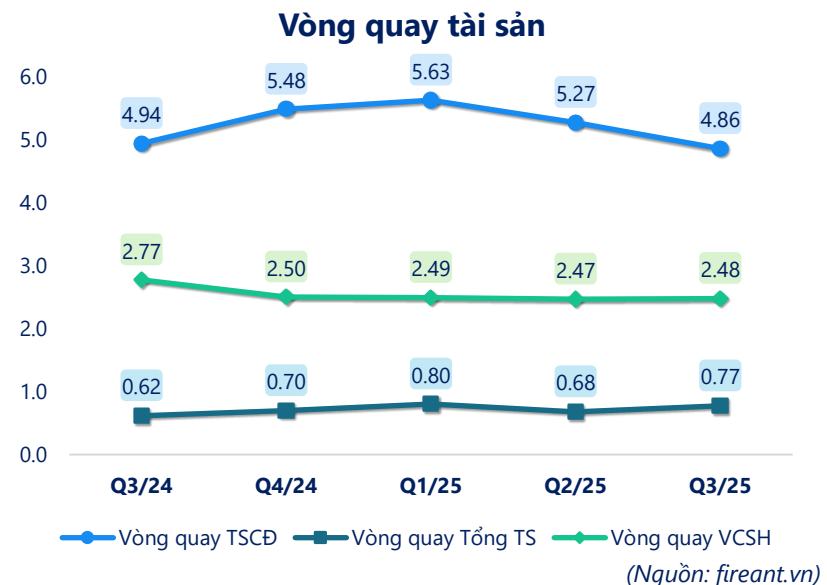
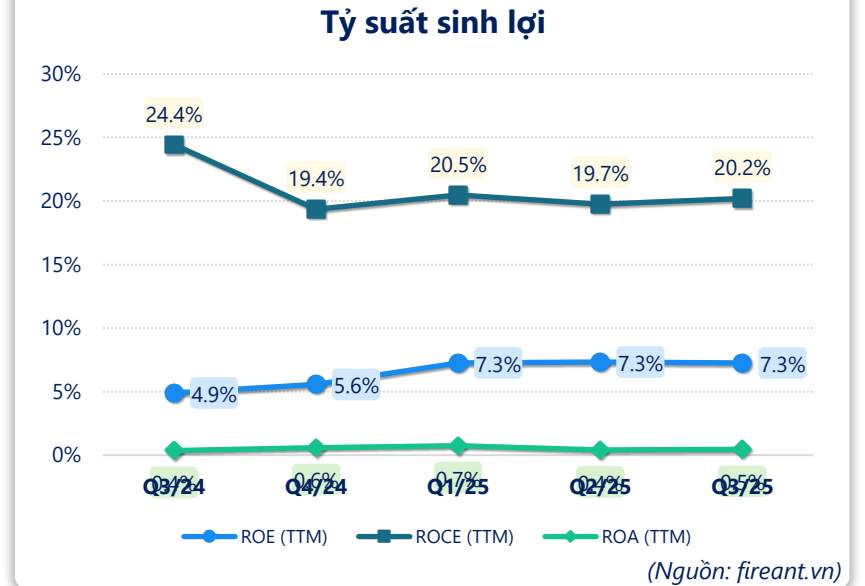
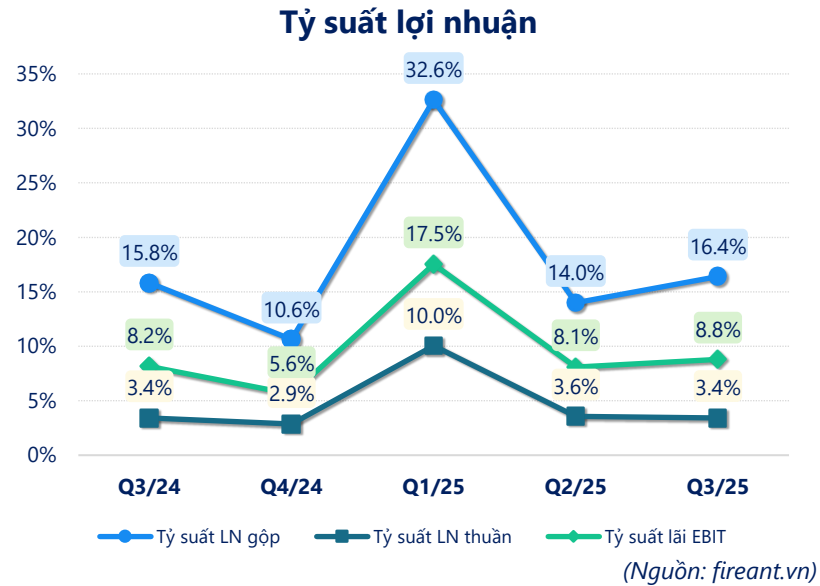
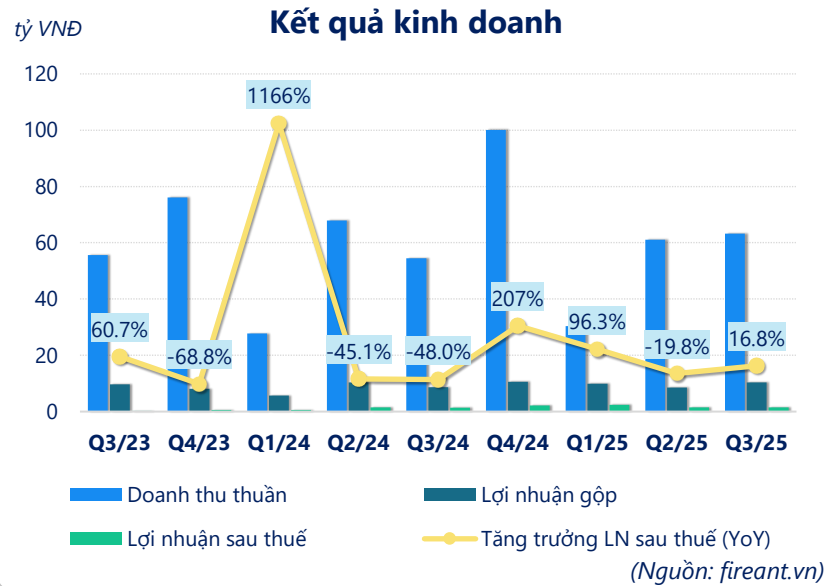
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	360	322	11.6%
Tài sản ngắn hạn	256	253	1.2%
Tiền và tương đương tiền	10.9	26.9	-59.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0	
Phải thu ngắn hạn	175	198	-11.6%
Hàng tồn kho	56.0	28.4	97.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.66	0.36	1181%
Tài sản dài hạn	103	69.0	49.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	54.2	51.0	6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	46.9	15.6	202%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.02	2.35	-14.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	238	203	17.3%
Nợ ngắn hạn	238	203	17.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	175	131	33.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.0	50.9	-11.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	122	120	1.9%
Vốn chủ sở hữu	122	120	1.9%
Vốn điều lệ	113	110	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	54.5	100	30.3	61.1	63.2
Giá vốn hàng bán	45.9	89.4	20.4	52.5	52.9
Lợi nhuận gộp	8.62	10.6	9.90	8.54	10.4
Doanh thu HĐTC	0.26	-0.27	0.01	0.22	0.13
Chi phí TC	2.45	2.67	2.24	2.76	3.30
Chi phí lãi vay	2.45	2.67	2.24	2.76	3.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0	0.07	0	0
Chi phí QLDN	4.55	4.83	4.54	3.83	5.04
LN thuần từ HĐKD	1.86	2.87	3.05	2.18	2.16
Lợi nhuận khác	0.14	0.08	0.03	0.00	0.09
LN trước thuế	2.00	2.95	3.07	2.18	2.26
Lợi nhuận sau thuế	1.35	2.14	2.36	1.47	1.49
LNST của CĐ cty mẹ	1.35	2.14	2.36	1.47	1.49

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.9	-30.0	-1.79	-52.9	64.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.58	29.0	-9.99	-5.54	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.7	26.7	6.73	44.1	-57.4
Tiền đầu kỳ	4.53	1.15	26.9	21.9	7.50
Lưu chuyển tiền thuần	-3.39	25.8	-5.05	-14.4	22.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.15	26.9	21.9	7.50	10.9

(Nguồn: fireant.vn)